

Bản án số: 322/2024/HS-PT

Ngày: 25/7/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Dung

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào

Ông Đinh Phước Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thọ Định, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, xét xử trực tuyến phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 283/2024/TLPT-HS ngày 04 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo Duy Huỳnh Nhật L về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2024/HSST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Bị cáo bị kháng cáo:

Duy Huỳnh Nhật L, sinh ngày 10 tháng 11 năm 1994 tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Nghề nghiệp: Không. Trình độ văn hóa (học vấn): 12/12, giới tính: Nữ, dân tộc: Kinh, tôn giáo: Không, quốc tịch: Việt Nam, con ông Duy N, sinh năm 1968 và bà Huỳnh Thị Kim L1, sinh năm 1971, sống chung như vợ chồng với Trần Ngọc T, sinh năm 1990, tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam từ ngày 15/9/2023 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh P, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phạm Hồng P, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P, địa chỉ: G N, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:* Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1990, nơi cư trú: Khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

Bị cáo Trịnh Minh T1 và những Bị hại không kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Duy Huỳnh Nhật L và Trần Ngọc T sống chung với nhau như vợ chồng, L biết T không có nhiều tiền, do cần tiền tiêu xài và trả nợ cá nhân nên L nói dối và lợi dụng T, thông qua T để T vay tiền đưa cho L, T tin thật nên vay tiền của nhiều người. Để những người cho vay tin tưởng tiếp tục cho vay, L dùng một phần tiền vay trả tiền lãi cho khoản vay trước nên từ tháng 9/2020 đến tháng 6/2022, T vay tiền của Châu Thị Hồng H, Nguyễn Thị Kim H1, Nguyễn Minh T2 và Trịnh Minh T1 đưa cho L 1.859.000.000 đồng; với thủ đoạn như trên, L trực tiếp nói dối vay của H 581.000.000 đồng. Tổng số tiền Lệ chiếm đoạt là 2.440.000.000 đồng, cụ thể:

Đối với Châu Thị Hồng H: Lệ nói dối với T là mẹ và cậu của L bị bệnh nên cần tiền chữa bệnh và cho người khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch, T tin thật, từ tháng 9/2020 đến tháng 3/2022, T hỏi vay tiền H để chữa bệnh cho mẹ và cậu của L, H tin thật cho T vay nhiều lần với tổng số tiền 1.004.000.000 đồng, T đưa cho L, khi T đi vay L đi cùng, L quen biết H nên từ tháng 11/2020 đến ngày 10/3/2022, L nói dối với H cần tiền chữa bệnh cho mẹ và cho người khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch, H tin thật cho L vay nhiều lần với tổng số tiền 581.000.000 đồng. Lệ chiếm đoạt của H 1.585.000.000 đồng.

Đối với Trịnh Minh T1: Lệ nói dối với T cần tiền cho người khác vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch, T tin thật nên từ ngày 22/01/2021 đến ngày 28/4/2022, T 11 lần hỏi vay Trịnh Minh T1 để Lệ đáo hạn ngân hàng, T1 tin thật cho T vay với tổng số tiền 455.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng (120%/ năm), T đưa tiền cho L, đã trả cho T1 513.500.000 đồng tiền lãi, T1 thu lợi bất chính 420.083.334 đồng, trong đó có 05 khoản vay, T1 thu lợi từ 30.000.000 đồng trở lên. Lệ chiếm đoạt của T1 455.000.000 đồng.

Đối với Nguyễn Minh T2: Ngày 19/4/2022, L nói dối với T cần 250.000.000 đồng để trả nợ mà anh của L đã vay trả tiền chữa bệnh cho mẹ của L, để T tin, L tạo tài khoản zalo giả danh anh của L nhắn tin cho T xác nhận những gì L nói là thật nên T tin, biết Nguyễn Minh T2 cho vay đáo hạn ngân

hàng, T hỏi vay T2 để đáo hạn ngân hàng, T2 tin thật cho T vay 250.000.000 đồng, T đưa tiền cho L. Lệ chiếm đoạt của T2 250.000.000 đồng.

Đối với Nguyễn Thị Kim H1: Cuối tháng 6/2022, L nói dối với T cần 120.000.000 đồng để trả tiền viện phí cho cha của L bị tai nạn giao thông khi chăm sóc mẹ của L bị bệnh, để T tin, L sử dụng zalo giả danh anh của L nhắn tin cho T xác nhận những gì L nói là thật và gửi cho T hình ảnh một người đàn ông nằm cấp cứu nên T tin. T và L gặp H hỏi vay tiền nhưng H không có tiền, H biết H1 cho vay tiền đáo hạn ngân hàng nên giới thiệu L và T vay tiền H1 và yêu cầu L trả 30.000.000 đồng mà L đã mượn trước đó; L, T hỏi vay H1 để đáo hạn ngân hàng, H1 tin thật nên cho L vay 150.000.000 đồng. Lệ chiếm đoạt của H1 150.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2024/HSST ngày 26/4/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

- Xử phạt: Bị cáo Duy Huỳnh Nhật L 11 (mười một) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 15/9/2023).

- Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bị cáo Duy Huỳnh Nhật L với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc T: Bị cáo Duy Huỳnh Nhật L có trách nhiệm trả cho Trần Ngọc T số tiền 1.859.000.000 đồng, bị cáo đã trả trước 50.000.000 đồng nên còn tiếp tục trả số tiền 1.809.000.000 đồng.

- Quyền khởi kiện đối với số tiền 245.000.000đ, Trần Ngọc T đã cho Duy Huỳnh Nhật L vay.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về các phần: Trách nhiệm hình sự xử phạt tiền Trịnh Minh T1 về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự đối với bị hại Châu Thị Hồng H, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 07/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc T làm đơn kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm trên, lý do: Bản án tuyên không phù hợp, bỏ sót tội phạm và hình phạt tuyên đối với bị cáo L còn nhẹ, chưa đủ tính răn đe; số tiền bồi thường cho ông chưa thỏa đáng. Ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: đưa ông Duy Huỳnh L2 vào liên đới bồi thường cho ông; buộc bà L trả đủ số tiền 1 tỷ 859 triệu; gộp chung số tiền 245 triệu đồng bà L mượn xây nhà để trả cho ông trong vụ án này; tăng hình phạt mức cao nhất đối với bà L để đảm bảo tính răn đe của pháp luật.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Người kháng cáo giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Đối với kháng cáo đề nghị tăng hình phạt, người có quyền, nghĩa vụ liên quan không có quyền đề nghị HĐXX đình chỉ yêu cầu này; các yêu cầu kháng cáo về trách nhiệm dân sự đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm đã tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Căn cứ khoản 4 Điều 331 Bộ luật tố tụng hình sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc T không có quyền kháng cáo phần hình phạt đối với bị cáo.

[2] Xét, lời khai nhận tội của bị cáo Duy Huỳnh Nhật L phù hợp với đơn tố cáo và lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Từ tháng 9/2020 đến tháng 6/2022, bị cáo Duy Huỳnh Nhật L đã thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt của 04 người tổng cộng 2.440.000.000đ. Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2024/HS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử bị cáo Duy Huỳnh Nhật L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng tội. Và Tòa án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng của bị cáo và áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự nên áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Duy Huỳnh Nhật L với mức án 11 năm tù là phù hợp.

[3] Cơ quan tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã đưa ông Duy Huỳnh L2 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đã chứng minh rõ việc bị cáo L dùng thủ đoạn lập Z giả danh ông L2 để lừa dối vay tiền của ông T, ông L2 hoàn toàn không biết nên ông L2 không có nghĩa vụ liên quan đến số tiền bị cáo L đã chiếm đoạt của các bị hại cũng như của ông T.

[4] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc T yêu cầu bị cáo Duy Huỳnh Nhật L hoàn trả số tiền

1.859.000.000đ. Bị cáo L đồng ý trả cho trả cho Trần Ngọc T số tiền 1.859.000.000đ. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các bên, phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận, bị cáo L khắc phục nộp tại Cục thi hành án dân sự 50 triệu đồng trả cho ông T nên số tiền tại Quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm tuyên buộc bị cáo L tiếp tục trả cho ông T số tiền là 1.809.000.000đ (Một tỷ, tám trăm lẻ chín triệu đồng) là chính xác.

[5] Đối với số tiền 245.000.000đ ông Trần Ngọc T đã cho Duy Huỳnh Nhật L vay là giao dịch dân sự nên Trần Ngọc T có quyền khởi kiện Duy Huỳnh Nhật L để đòi lại số tiền 245.000.000đ này bằng vụ kiện dân sự khác như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Ngọc T không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác và như phân tích tại các mục [3], [4] và [5] nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[4] Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí: ông T kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc T, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2024/HSST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bị cáo Duy Huỳnh Nhật L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc T. Bị cáo Duy Huỳnh Nhật L có nghĩa vụ trả cho Trần Ngọc T số tiền 1.859.000.000 đồng, bị cáo đã trả trước số tiền 50.000.000đ nên còn phải tiếp tục hoàn trả số tiền 1.809.000.000đ (Một tỷ, tám trăm lẻ chín triệu đồng).

Ông Trần Ngọc T được nhận số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) do bị cáo Duy Huỳnh Nhật L nộp theo Biên lai số 0000852 ngày 19/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Đối với số tiền 245.000.000 đồng, ông Trần Ngọc T đã cho Duy Huỳnh Nhật L vay là giao dịch dân sự nên ông Trần Ngọc T có quyền khởi kiện Duy Huỳnh Nhật L để đòi lại số tiền 245.000.000 đồng bằng một vụ kiện dân sự khác.

4. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Trần Ngọc T phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền ông đã tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004384 ngày 22/5/2024 của Cục thi hành án Dân sự tỉnh Phú Yên.

4. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2024/HSST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong nghĩa vụ của mình thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV- Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Ngọc Dung